



dǐ yā pǐn

抵押品

noun · collateral; security (for a loan)

Example Sentences

Tā yòng fáng zi zuò wéi dǐ yā pǐn xiàng yín háng dài kuǎn 。
他用房子作为抵押品向银行贷款。

He used his house as collateral to get a loan from the bank.

Dǐ yā pǐn de jià zhí bì xū gāo yú dài kuǎn jīn é 。
抵押品的价值必须高于贷款金额。

The value of the collateral must be higher than the loan amount.

Trace each character, then write the word on your own.

抵	抵	抵	抵	抵	抵	抵	抵	抵	抵	抵
押	押	押	押	押	押	押	押	押	押	押
品	品	品	品	品	品	品	品	品	品	品
品										